CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305683167, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM, S=Hồ Chí Minh, C=VN
I am the author of this document
2026.10.20 17:04:23+07'00'
2025.2.0

QUỸ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND
KIM GROWTH VN DIAMOND ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 20261020/FUEKIVND-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/** ***State Securities Commission of Vietnam***
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ ***Ho Chi Minh City Stock Exchange***

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
   Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
   - *Tên quỹ niêm yết/ Name of listed fund:* ***Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND/ KIM Growth VN DIAMOND ETF***
   - Mã chứng khoán/ Securities code: **FUEKIVND**
   - Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 3, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
     Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 3, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.
   - Điện thoại/ *Tel: (028) 3824 2220* Fax: (028) 3824 2225
   - *Email:* ***etf@koreainvestment.com.vn*** *Website:* **https://koreainvestment.com.vn/**

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý III - 2026**
   Content of information disclosure: ***Report on Financial Statement Quarter III - 2026***

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://koreainvestment.com.vn/vn/home/
   This information was disclosed on Fund Management Company's portal on 20/10/2026, available at: https://koreainvestment.com.vn/vn/home/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:
Báo cáo tài chính Quý III - 2026/
Report on Financial Statement Quarter III - 2026

Đại diện công bố thông tin
Representative of information discloser



HYUN DONGSIK
Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chairman of the Members' Council

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2026

QUỸ ETF KIM GROWTH VNDIAMOND (FUEKIVND)

Fund Management company report on ETF KIM GROWTH VNDIAMOND (FUEKIVND)

I. Thông tin chung về Quỹ / *General information*

1. Mục tiêu của Quỹ / *Fund's objective*

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN DIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

The investment objectives of the Fund is to simulate the volatility of the benchmark VNDIAMOND Index of after subtracting the Fund's costs. The VNDIAMOND Index is the benchmark index developed and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("the HOSE"). Objectives of the Fund are set in accordance with the Establishment Registration Certificate issued by the State Securities Commision, the Fund Charter and the Fund's prospectus.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến ngày 30.09.2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/ chứng chỉ quỹ (CCQ) là -9,12% so với NAV/CCQ tại ngày 30.06.2026.

According to the Fund's financial report, as of September 30, 2026, the change in net asset value (NAV)/fund certificate unit is –9,12% compared to NAV/CCQ as of June 30, 2026.

Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là -9,37%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -8,89% trong cùng kỳ so sánh.

The value of the portfolio is changed by –9,37%, the change of the reference index was –8,89% in the same comparison period.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ / *Fund's investment policies and strategies*

Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND sử dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát chỉ số VN DIAMOND Index trong tất cả các giai đoạn. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số tham chiếu VN DIAMOND Index, cũng không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán có những biến động bất lợi và không thực hiện hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

KIM Growth VNDIAMOND ETF will apply a passive investment strategy with the profit target in line with the VNDIAMOND Index in all periods. The Fund does not actively seek growth above the VNDIAMOND Index, nor does it use defensive measures when the stock market has adverse movement and does not make profit when the market is overvalued.

Với việc đầu tư thụ động bám sát chỉ số, Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND hướng tới giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

With the passive investment strategy with the profit target, KIM Growth VNDIAMOND ETF aims to reduce costs and simulate closer to the benchmark by maintaining a lower capital investment turnover ratio than funds apply active investment strategy.

4. Phân loại Quỹ / *Type of fund:*

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục. / *Exchange – Traded Fund.*

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: / *5. Recommend period of investing*

Không có / *None.*

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao) / *Risk level of the Fund*

Trung Bình / *Medium.*

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ / *Time of operation of the Fund:*

Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ số 17/GCN-UBCK ngày 5 tháng 3 năm 2024, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Fund is granted the Certificate of Public Fund Establishment Registration No. 17/GCN-UBCK by the State Securities Commission ("the SSC") on 5 March 2024, accordingly, the Fund is not limited in term of operation.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 5.800.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 12.080,80 VND.

As at 30 September 2026, the number of fund certificate is 5.800.000 and NAV/unit is 12.080,80 VND

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ / *Fund Reference Index*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNDiamond / *The Fund's reference index is the* VNDiamond *index.*

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ / *Profit distribution policy*

Quỹ ETF KIM Growth VNDIAMOND sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của quỹ.

KIM Growth VNDIAMOND ETF will not distribute profits. All profits of the Fund arising during its operations will be accumulated to increase the net asset value of the Fund.

11. Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ / *Actual net profit distributed per unit of Fund Certificate:*

Không có / *None.*

II. Số liệu hoạt động / *Operational data*

1. Cơ cấu tài sản quỹ / *Fund structure*

Cơ cấu tài sản quỹ / Fund Structure	**30.09.2026 (%)**	**30.06.2026 (%)**	**31.03.2026 (%)**	**31.12.2025 (%)**
1.Danh mục chứng khoán cơ cấu / *Investment portfolio*	99,11	98,89	99,24	99,25
2.Tài sản khác / *Other assets*	0,89	1,11	0,76	0,75
Cộng / *Total*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động / Performance indicators:

Chỉ tiêu / Indicators	**30.09.2026**	**30.06.2026**	**31.03.2026**	**31.12.2025**
2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ / *NAV*	70.068.675.101	71.784.988.365	73.568.416.322	77,077,246,349
2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành / *Number of fund certificate*	5.800.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) / *NAV/unit*	12.080,80	13.293,51	13.623,78	14.273,56
2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / Highest NAV/unit	13.523,85	14.017,54	15.117,65	14.914,96

2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / Lowest NAV/unit	11.324,12	13.023,70	12.819,73	13.432,04
2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo / Closing price at reporting date	12.090,00	13.410,00	13.750,00	14.380,00
2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *Highest closing price for the period.*	13.660	14.000,00	15.200,00	14.940,00
2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / *Lowest closing price for the period.*	11.360	13.070,00	12.970,00	13.370,00
2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ / *Total growth per unit*	-9,12%	-2,42%	-4,45%	-0.03%
2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) / *Change in unrealised gain/loss*	-9,80%	-3,38%	-4,33%	-1,90%
2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) / *Change in realised gain/loss*	0,85%	0,96%	-0,23%	1,86%
2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ/ *Gross distributed profit per unit*	N/A	N/A	N/A	N/A
2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ / *Net disstributed profit per unit*	N/A	N/A	N/A	N/A
2.12.Ngày chốt quyền/*Ex-date of distribution*	N/A	N/A	N/A	N/A
2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) / *Total expense ratio*	2,45%	2,49%	2,27%	2,39%
2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (%) / *Portfolio turnover rate*	18,31%	31,85%	16,96%	35,61%

3.Tăng trưởng hàng năm / *Annual growth*

Giai đoạn / *Period*	Tổng tăng trưởng của NAV / *Growth in NAV*	Tăng trưởng NAV/CCQ *Growth in NAV/unit*
- 1 năm / *One year*	-9,12%	-15,39%
- 3 năm / *Three year(*)*	N/A	N/A
- Từ khi thành lập / *Inception*	17,41%	6,02%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu / *Growth in index*	-15,13%	-15,13%

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 05/03/2024 nên số liệu này được bỏ trống. / Fund has a license from 05/03/2024 so there has no data

4. Tăng trưởng qua các thời kỳ / *Growth for the period*

Thời kỳ/ *Period*	30.09.2026	30.06.2026	31.03.2026	31.12.2025
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ / *Growth for the period / unit*	-9,12%	-2,42%	-4,55%	-0,03%

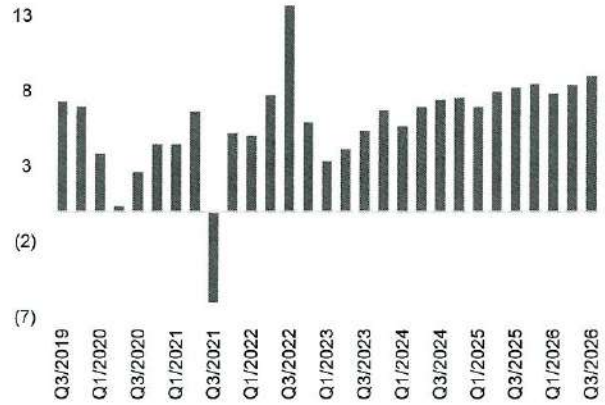
III. Mô tả thị trường trong kỳ / Market description during the period:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2026 ước tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước (quý III/2025 tăng 8,13%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,21%, đóng góp 5,14% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,50%, đóng góp 51,57%; khu vực dịch vụ tăng 9,54%, đóng góp 43,29%.

Vietnam's GDP grew by an estimated 9.95% YoY in Q3 2026, accelerating from 8.13% in Q3 2025. Agriculture, forestry and fisheries expanded by 4.21%, contributing 5.14% to overall gross value added growth. Industry and construction grew by 12.50%, accounting for 51.57% of the total contribution, while services expanded by 9.54%, contributing 43.29%.

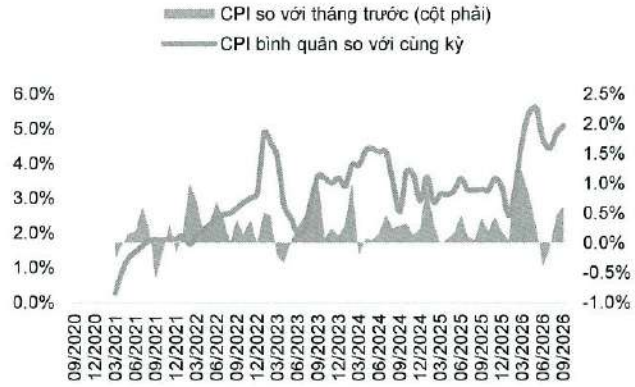
Tăng trưởng GDP Việt Nam (%)

Vietnam GDP Growth rate (%)



Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam

Vietnam inflation rate



Tính chung quý III/2026, CPI tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm giao thông tăng 7,73%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,59%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,32%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,18%; nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,4%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,9%; nhóm giáo dục tăng 3,44%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,55%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,58%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,24%.

Vietnam's CPI rose by 4.8% YoY in Q3 2026. Among the major expenditure groups, transport recorded the highest increase at 7.73%, followed by housing, utilities, fuel and construction materials at 6.59%. Prices of other goods and services rose by 5.9%, while food and food services increased by 4.58%, beverages and tobacco by 4.18%, and culture, entertainment and tourism by 3.55%. Education prices rose by 3.44%, clothing, headwear and footwear by 2.24%, healthcare by 1.32%, and information and communication by 0.4%.

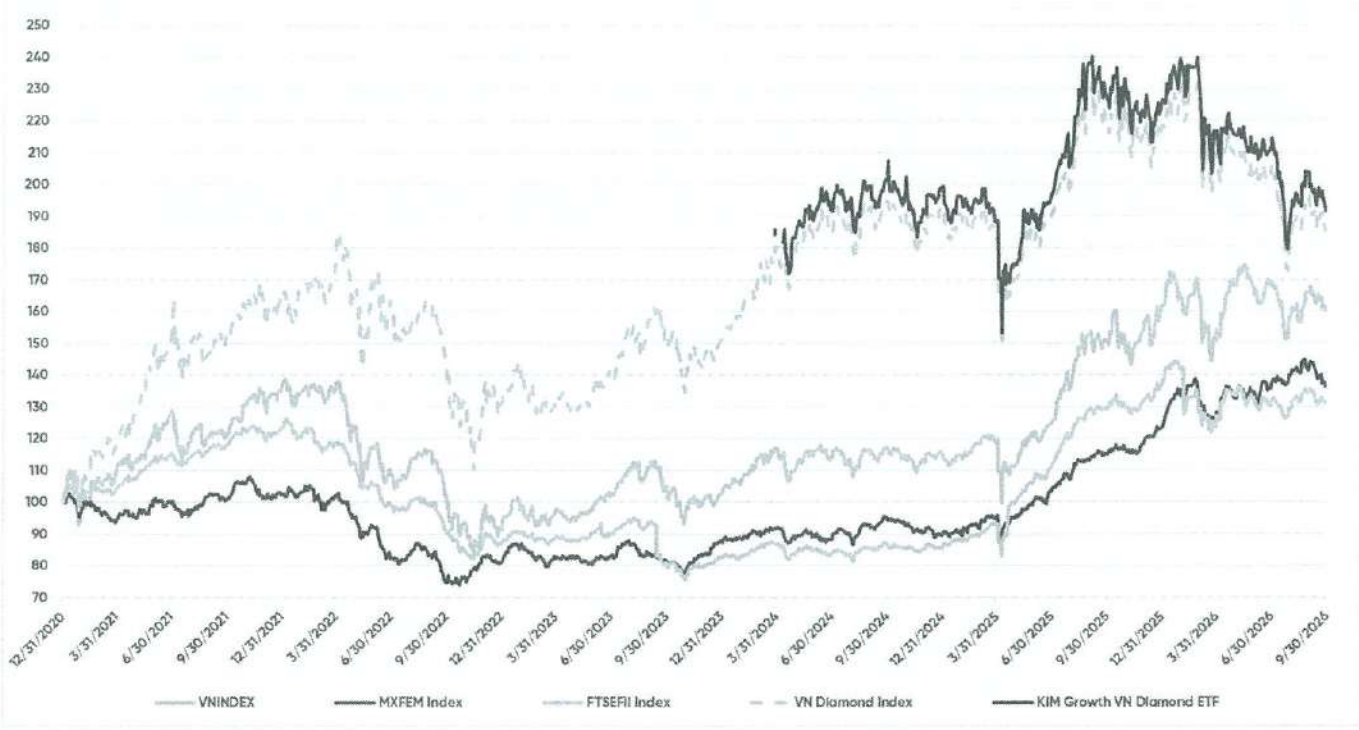
IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ / *Details of the fund's performance indicators*

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ / *Detailed data on Fund operations*

Chỉ tiêu / *Item*	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) / *One year to reporting date (%)*	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) / *Lastest three year to reporint date (%)*	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) / *From incenption (%)*
A	1	2	3
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ / *Total growth per unit*	-15,39%	N/A	6,20%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ *Annually growth per unit*	-8,02%	N/A	-8,02%

Tăng trưởng của danh mục cơ cấu / *Growth in basket components of investment*	-16,47%	N/A	4,04%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ / *Chang in price per unit*	-15,57%	N/A	-0,33%

● Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất / *Fund performance chart in the last 3 years.*



● Thay đổi giá trị tài sản ròng / *Change in NAV*

Chỉ tiêu / *Item*	30.09.2026	30.06.2026	Tỷ lệ thay đổi / *Change in %*
A	(1)	(2)	3=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ / *NAV*	70.068.675.101	71.784.988.365	-2,39%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ *NAV/Unit*	12.080,80	13.293,51	-9,12%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):
Statistics on Investors holding Fund Certificates at the time of reporting (at the most recent time)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) / *Holding (units)*	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ / *Number of investors*	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ / *Number of fund certificate*	Tỷ lệ nắm giữ / *% Holding*
Dưới 5000 / *Below 5000*	57	19.903	0,34%
Từ 5000 - 10.000 *From 5.000 to 10.000*	1	9.397	0,16%
Từ 10.000 đến 50.000 *From 10.000 to 50.000*	1	12.000	0,21%
Từ 50.000 đến 500.000 *From 50.000 to 500.000*	8	1.608.700	27,74%

Trên 500.000 *Above 500.000*	1	4.150.000	71,55%
Tổng cộng / Total	**68**	**5.800.000**	**100,00%**

5. Chi phí ngầm và giảm giá / *Sunk cost and discount*

Để đảm bảo tính độc lập trong quản lý Quỹ, Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam không phát sinh chi phí ngầm và các khoản giảm giá khi thực hiện các giáo dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

To ensure independence in Fund management, KIM Vietnam Fund Management Company Limited does not incur hidden costs and discounts when conducting Fund transactions with partners providing services to the Fund.

V. Thông tin về triển vọng thị trường / Market outlook:

Chúng tôi đánh giá nền kinh tế Việt Nam quý III năm 2026 nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng sẽ có những điểm đáng chú ý, cụ thể như sau:

We forecast that Vietnam's economy in the Q3 of 2026, and the stock market will have some notable points as bellow:

Về mặt vĩ mô, tăng trưởng kinh tế tiếp tục được hỗ trợ bởi chính sách tài khóa chủ động, với giải ngân đầu tư công 9 tháng đạt khoảng VND 662 nghìn tỷ, tương đương 59% kế hoạch năm, cao hơn mức bình quân 45,6% của cùng kỳ giai đoạn 2018–2025. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn là yếu tố cần theo dõi khi CPI tháng 9 tăng 5,08%, đưa mức tăng bình quân 9 tháng lên 4,52%, vượt mục tiêu 4,5% của Chính phủ, chủ yếu do giá xăng dầu. Việc gia hạn ưu đãi thuế đối với xăng dầu đến hết tháng 12/2026 được kỳ vọng sẽ góp phần hạn chế áp lực tăng giá. Về dòng vốn, FDI tiếp tục là điểm sáng với vốn giải ngân 9 tháng đạt USD 21,1 tỷ và vốn đăng ký đạt USD 50,4 tỷ. Trong khi đó, áp lực bán ròng từ khối ngoại vẫn hiện hữu, đạt USD 183,6 triệu trên HOSE trong tháng 9 sau khi việc nâng hạng thị trường có hiệu lực; đồng thời, lợi suất trái phiếu Mỹ duy trì ở mức cao tiếp tục hạn chế dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ trong nước.

From a macroeconomic perspective, economic growth continues to be supported by proactive fiscal policy, with public investment disbursement reaching approximately VND 662 trillion in the first nine months of 2026, equivalent to 59% of the annual plan, above the 45.6% average recorded over the same period in 2018–2025. However, inflationary pressures remain a key concern, as CPI rose by 5.08% YoY in September, bringing average inflation for the first nine months to 4.52%, above the Government's 4.5% target, primarily driven by fuel prices. The extension of fuel tax incentives through December 2026 is expected to help contain further price increases. On the capital flow front, FDI remained a bright spot, with disbursed and registered capital reaching USD 21.1 billion and USD 50.4 billion, respectively, over the first nine months. Meanwhile, foreign net selling pressure persisted, reaching USD 183.6 million on HOSE in September following the market reclassification upgrade taking effect. Elevated US Treasury yields also continue to constrain the scope for domestic monetary easing.

Về định giá, VN-Index kết thúc tháng 9 tại 1.768,6 điểm, giảm 3,47% so với tháng trước, với P/E ở mức 13,5 lần. Tuy nhiên, nếu loại trừ VIC, P/E của thị trường chỉ còn khoảng 11,5 lần, cho thấy định giá chung vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ nhóm Vingroup. Riêng trong tháng 9, nhóm này đóng góp khoảng 45% mức giảm của VN-Index, trong khi nhiều cổ phiếu còn lại vẫn đang giao dịch ở vùng định giá tương đối hấp dẫn. Mặc dù Việt Nam chính thức được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp từ ngày 21/9/2026, thị trường vẫn ghi nhận áp lực bán ròng, với khối ngoại bán ròng 183,6 triệu USD trên HOSE, tập trung chủ yếu ở VHM, VIC và VPB. Trong thời gian tới, các cải cách về hạ tầng thị trường, đặc biệt là việc thử nghiệm cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP) từ tháng 10/2026 và dự kiến vận hành vào đầu năm 2027, cùng cơ chế ký quỹ linh hoạt cho nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, được kỳ vọng sẽ cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và đáp ứng thêm các tiêu chí nâng hạng của MSCI. Trong ngắn hạn, VN-Index có thể tiếp tục đi ngang để tìm vùng cân bằng mới trong tháng 10, khi thị trường chờ đợi thêm tín hiệu từ mùa công bố kết quả kinh doanh quý III.

In terms of valuation, the VN-Index ended September at 1,768.6 points, down 3.47% MoM, with a P/E of 13.5x, falling to around 11.5x excluding VIC. Vingroup stocks accounted for approximately 45% of the index's monthly decline, while many other stocks continued to trade at relatively attractive valuations. Despite Vietnam's FTSE Russell Secondary Emerging Market upgrade taking effect on 21 September, foreign investors remained net

sellers, with USD 183.6 million in net outflows from HOSE, mainly from VHM, VIC and VPB. Looking ahead, the introduction of the CCP pilot in October 2026, its planned operation in early 2027 and more flexible margin requirements for foreign institutional investors are expected to improve market accessibility and support progress towards MSCI reclassification. In the near term, the VN-Index may trade sideways in October as investors await Q3 earnings results

.

VI. Thông tin khác

Thông tin về Nhân sự điều hành quỹ và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ / *Information of Board of Management of Fund*

Ông Huỳnh Tuấn Khánh **Tổng Giám đốc kiêm Điều hành quỹ / *CEO, Fund Management***	Ông Huỳnh Tuấn Khánh có chứng chỉ Đầu tư tài chính CFA và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán nhà nước Việt Nam cấp. Ông Huỳnh Tuấn Khánh có trên 12 năm kinh nghiệm làm việc tại các công ty trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính như Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife, Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt, Ngân Hàng Á Châu.. Ông Khánh được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc KIM VN từ ngày 24/03/2026. *Mr. Huynh Tuan Khanh is a CFA Charterholder and holds a Fund Management Certificate issued by the State Securities Commission of Vietnam. He has over 12 years of experience in the securities and financial sectors, having contributed to organizations such as Manulife Fund Management Company Limited, Rong Viet Securities Corporation, and Asia Commercial Bank.*
Ông Vũ Giang Sơn **Điều hành quỹ / *Fund Management***	Ông Vũ Giang Sơn sở hữu Chứng chỉ CFA và có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý sản phẩm đầu tư, quản trị rủi ro và tài chính. Ông có bằng Thạc sĩ Quản trị rủi ro và Quản lý tài sản tại NEOMA Business School (Pháp) và được cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ vào năm 2023. Trước khi gia nhập KIM Việt Nam từ tháng 02 năm 2021, ông đã làm việc tại các tổ chức tài chính uy tín như CTCP Chứng khoán BIDV, Techcombank và LR Global Partners. *Mr. Vu Giang Son holds the CFA Charter and has over 10 years of experience in investment product management, risk management, and finance. He obtained a Master's degree in Risk and Asset Management from NEOMA Business School (France) and was granted the Fund Management Practicing Certificate in 2023. Prior to joining KIM Vietnam in February 2021, he worked at reputable financial institutions such as BIDV Securities Joint Stock Company, Techcombank, and LR Global Partners.*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT, LTD

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik

Chủ tịch hội đồng thành viên/*Chairman of the Members' Council*

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPORT OF THE SUPERVISORY BANK
Qũy ETF KIM Growth VN DIAMOND
KIM Growth VN DIAMOND ETF
Quý III/2026/ *Quarter III/2026*

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We, Bank for Investment and Development of Vietnam JSC – Nam Ky Khoi Nghia Branch, are the supervisory bank of KIM Growth VN DIAMOND ETF ("the Fund") from July 1, 2026 to September 30, 2026. In our recording, we acknowledge that:

a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
The management of the Fund has complied with investment restrictions of the Fund under prevailing regulatory documents about the Open-Ended Fund, Fund's Charter, Fund's Prospectus, and applicable laws and regulations.

b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
The custody of the Fund's assets complies with the Fund's Charter, the Fund's Prospectus, and applicable laws and regulations.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
The net asset value of the Fund is determined in line with the Fund's Charter, the Fund's prospectus, and applicable laws and regulations.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
Subscription and Redemption of Fund certificate has complied with Fund's Charter, Fund's prospectus, and applicable laws and regulations.

e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

From July 1, 2026 to September 30, 2026, no matters related to the profit distribution of the Fund in this period.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT ***REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK***	**BỘ PHẬN GIÁM SÁT** ***SUPERVISOR***
Bà Nguyễn Thị Minh Châu ***Mrs. Nguyen Thi Minh Chau*** **Phó Giám đốc** **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam** **CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa** ***Deputy Director of Branch*** ***Bank for Investment and Development of Vietnam*** ***JSC Nam Ky Khoi Nghia Branch***	**Ông Trần Ngọc Tiến** ***Mr. Tran Ngoc Tien*** **Phó trưởng phòng Định chế tài chính và Lưu ký chứng khoán** ***Deputy Head of FI and Custodian Bank Department***

truefriend KIM Vietnam Fund Management Company

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ:	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**
Fund name:	KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 12 tháng 10 năm 2026**
Reporting Date:	12-Oct-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**(6,474,476,766)**	**(10,873,581,754)**	**15,281,044,193**	**13,185,657,310**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		368,516,050	1,288,921,950	947,810,500	1,822,946,900
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		364,734	1,039,746	279,493	962,910
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		364,734	1,039,746	279,493	962,910
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		716,091,433	1,214,172,737	7,609,577,115	7,172,665,100
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(7,559,448,983)	(13,377,716,187)	6,723,377,085	4,189,082,400
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		**6,991,748**	**31,786,234**	**12,201,340**	**33,384,961**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		6,991,748	31,786,234	12,201,340	33,384,961
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		6,991,748	31,786,234	12,201,340	33,384,961
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	**20**		**425,115,268**	**1,293,473,778**	**452,749,574**	**1,343,337,736**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		123,433,120	384,435,534	163,789,632	501,024,293
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		49,115,831	147,628,534	59,004,613	160,966,380
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*20.2.1*		45,000,000	135,000,000	46,403,226	136,403,226
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*		2,557,762	8,151,074	10,576,095	18,042,234
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	*20.2.3*		1,558,069	4,477,460	2,025,292	6,520,920
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	49,500,000	16,500,000	49,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	148,500,000	49,500,000	148,500,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	99,000,000	16,500,000	49,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		80,405,502	238,594,587	80,740,980	225,011,718
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	*20.6.1*		13,863,020	41,137,005	14,198,498	39,455,559
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	*20.6.2*		66,542,482	197,457,582	66,542,482	185,556,159
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		38,110,709	113,089,386	37,314,349	106,937,417
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		35,050,106	112,725,737	29,400,000	101,897,928
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	*20.10.01*		15,000,000	45,000,000	15,000,000	45,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	*20.10.07*		1,260,294	3,739,784	10,000,000	10,000,000
Phí quản lý thường niên trả HSX Annual fee paid to HSX	*20.10.08*		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.09*		22,000	154,000	-	-
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*20.10.11*		-	5,049,750	-	1,897,928
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.12*		9,900,000	33,550,000	3,300,000	13,400,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee paid to VSD*	*20.10.13*		550,000	550,000	1,100,000	1,600,000
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.14*		8,317,812	24,682,203	-	30,000,000
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.15*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**(6,906,583,782)**	**(12,198,841,766)**	**14,816,093,279**	**11,808,934,613**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**(6,906,583,782)**	**(12,198,841,766)**	**14,816,093,279**	**11,808,934,613**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		652,865,201	1,178,874,421	8,092,716,194	7,619,852,213
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(7,559,448,983)	(13,377,716,187)	6,723,377,085	4,189,082,400
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**(6,906,583,782)**	**(12,198,841,766)**	**14,816,093,279**	**11,808,934,613**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Xuân Quý

Người phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Hoàng Đức Vân Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

S.G.P: 59 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
P.AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ: **Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**
Fund name: KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: **NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 12 tháng 10 năm 2026**
Reporting Date: 12-Oct-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
I. TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		621,764,857	743,700,635
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		621,764,857	743,700,635
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		24,190,640	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		597,574,217	743,700,635
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		70,064,902,900	71,736,795,450
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		70,064,902,900	71,736,795,450
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		70,064,902,900	71,736,795,450
Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*		-	-
Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*			
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		-	-
Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		8,317,797	64,940,609
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	48,305,000
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	-
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		-	-
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		-	-
Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three (03) months*	*136.3*		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		8,317,797	16,635,609
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Trả trước phí thường niên trả HSX *Prepaid Annual Fee pay to HNX*	*137.2*		8,317,797	16,635,609
Các tài sản khác *Other assets*	*137.3*		-	-
Các khoản khác *Others*	*137.4*		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**70,694,985,554**	**72,545,436,694**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**		-	
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1,500,000	1,500,000
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		412,789,386	374,751,135
Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		-	72,458
Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		-	72,458
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		399,289,386	361,178,677
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		13,500,000	13,500,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		208,281,283	381,717,704
Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		40,614,643	41,301,509
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		15,000,000	15,050,000
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		15,000,000	15,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		-	50,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*319.2.3*		-	-
Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		5,500,000	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	11,000,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		18,244,486	34,037,266
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		101,422,154	258,328,929
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		3,739,784	2,479,490
Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		3,739,784	2,479,490
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho HNX *Accrued expense for Annual Fee paid to HNX*	*320.4*		-	-
Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**626,310,453**	**760,448,329**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**70,068,675,101**	**71,784,988,365**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		58,000,000,000	54,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		89,000,000,000	85,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(31,000,000,000)	(31,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(834,472,245)	(2,024,742,763)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		12,903,147,346	19,809,731,128
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**12,080.80**	**13,293.51**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,800,000	5,400,000

Người lập
(Ký, họ tên)

Võ Xuân Quý

Người phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Hoàng Đức Vân Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

S.G.P: 59 - C.T. - H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
P. AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ: **Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND**
Fund name: KIM VN DIAMOND ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: Korea Investment Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 12 tháng 10 năm 2026**
Reporting Date: 12-Oct-2026

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**71,784,988,365**	**73,568,416,322**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**(6,906,583,782)**	**(1,783,427,957)**
	II.1	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(6,906,583,782)	(1,783,427,957)
	II.2	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**5,190,270,518**	**-**
	III.1	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	5,190,270,518	-
	III.2	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**70,068,675,101**	**71,784,988,365**
V		**V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period**	**4067.1**	**12,080.80**	**13,293.51**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Xuân Quý

Người phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Hoàng Đức Vân Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

S.G.P: 59 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
P. AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ: **Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**
Fund name: KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: **NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 12 tháng 10 năm 2026**
Reporting Date: 12-Oct-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		**(6,906,583,782)**	**(1,783,427,957)**
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		**7,597,559,692**	**2,602,922,582**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		7,559,448,983	2,484,447,996
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		38,110,709	118,474,586
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		**690,975,910**	**819,494,625**
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(2,022,246,433)	(651,521,346)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		48,305,000	(48,305,000)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		-	51,951,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		8,317,812	8,227,401
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(122,458)	122,458

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(172,126,127)	(2,750,204)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) **Net Cash flow from Investing activities**	**19**		**(1,446,896,296)**	**177,218,934**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		41,680,518	-
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	-
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subcriptions	36		1,283,280,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) **Net cash outflows from financing activities**	**30**		**1,324,960,518**	**-**
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	**40**		**(121,935,778)**	**177,218,934**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	**50**		**743,700,635**	**566,481,701**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		743,700,635	566,481,701
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		743,700,635	566,481,701
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*52.1*		743,700,635	566,481,701
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Deposits with term under three (03) months*	*52.2*		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*52.3*		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	**55**		**621,764,857**	**743,700,635**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		621,764,857	743,700,635
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		621,764,857	743,700,635
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*57.1*		597,574,217	743,700,635
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Deposits with term under three (03) months*	*57.2*		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*57.3*		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		24,190,640	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(121,935,778)**	**177,218,934**
Khác **Others**	**80**		-	-

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Người phụ trách kế toán (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên)
Võ Xuân Quý	Hoàng Đức Vân Anh	

S.G.P: 59 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
P.AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
KIM Vietnam Fund Management Company Limited.

Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND
KIM GROWTH VN DIAMOND ETF

Mẫu số B06g – ETF
Form B06g-QM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(According to Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance guiding the establishment and management of exchange-traded funds.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Quý III - Năm 2026
IIIrd Quarter 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ/ *General information of the Fund*

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ *Certificate of Fund Certificate Offering and Certificate of Fund Establishment Registration*

- Giấy chứng nhận chào bán Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND số 412/GCN-UBCK ngày cấp 08/12/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
  Certificate of Offering of KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund No. 412/GCN-UBCK dated December 8, 2023, issued by the State Securities Commission of Vietnam.
- Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND số 17/GCN-UBCK ngày cấp 05/03/2024 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
  Certificate of Establishment of KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund No. 17/GCN-UBCK dated March 5, 2024, issued by the State Securities Commission of Vietnam.
- Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 51.000.000.000 (năm mươi mốt tỷ) đồng, tương ứng với 51 (năm mươi mốt) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.
  In the initial public offering of KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund certificates, the charter capital mobilized was VND 51,000,000,000 (fifty-one billion), corresponding to 51 (fifty-one) lots of Fund Certificates. The face value of each Fund Certificate is VND 10,000 (ten thousand).
- Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ cấu lấy Chứng Chỉ Quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chứng Chỉ Quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.
  The Fund is organized in the form of an open-end fund, formed from receiving and exchanging the Portfolio of Structured Securities for Fund Certificates in accordance with the provisions of Vietnamese law. Fund Certificates are listed and traded on the Stock Exchange.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ *Correspondence address of the Fund*

Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 3, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 3, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ *General information of the Fund's operations*

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 51.000.000.000 đồng.
Size of the Fund: The Fund's charter capital according to the Fund Establishment Registration Certificate is: VND 51.000.000.000.

Classified: Public

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng sự biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VIETNAM DIAMOND INDEX (gọi tắt là chỉ số "VN DIAMOND"). Chỉ số VN DIAMOND do HOSE xây dựng và quản lý, được tính toán theo phương pháp chỉ số giá, thể hiện biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên HOSE đáp ứng đủ tư cách tham gia tạo rổ và các điều kiện sàng lọc.

The Fund's investment objective: to simulate the fluctuations of the benchmark index after deducting the Fund's expenses. The benchmark index is the VN100 index. The reference index is the VIETNAM DIAMOND INDEX (referred to as the "VN DIAMOND" index). The VN DIAMOND index is developed and managed by HOSE, calculated using the price index method, and reflects the price movements of stocks of companies listed on HOSE that meet the criteria for inclusion in the basket and the filtering conditions.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Ngày Định Giá là ngày xác định Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ, bao gồm: (i) tất cả các Ngày Giao Dịch Hoán Đổi; và (ii) những ngày mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của Pháp Luật hoặc các mục đích khác do Công Ty Quản Lý Quỹ xác định. Trong trường hợp Ngày Định Giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày Định Giá là Ngày Làm Việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Frequency of Net asset value (NAV) valuation: Valuation Date is the date on which the Fund's Net Asset Value is determined, including: (i) all Swap Transaction Days; and (ii) days on which the Fund's Net Asset Value is determined for reporting purposes (weekly, monthly, quarterly, annually) as required by Law or other purposes determined by the Fund Management Company. In case the Valuation Date falls on a weekend or holiday, the Valuation Date shall be the next Business Day immediately following that.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: được tổ chức định kỳ hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần.

Fund Certificate Trading Frequency: held periodically every day on working days of the week.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:
Investment restrictions: The investment portfolio structure of the KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund must comply with the regulations in the Fund's charter and must ensure:

(a) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ Chính phủ;
Not to invest more than ten percent (10%) of the total value of outstanding securities of an issuer, except for Government debt instruments;

(b) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của cùng một tổ chức phát hành (bao gồm tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ), ngoại trừ công cụ nợ Chính Phủ;
Not to invest more than twenty percent (20%) of the total value of the Fund's assets in outstanding securities of the same issuer (including deposits and money market instruments), except for Government debt instruments;

(c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu;
Not to invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total value of assets in companies in the same group of companies with ownership relations with each other in the following cases: parent company, subsidiary; companies owning more than 35% of each other's shares or capital contributions; groups of subsidiaries with the same parent company, except in the case that such securities are Structured Securities in the portfolio of the Reference Index;

(d) Không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
Not to invest in certificates of the same Fund;

(e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ

khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
Only invest in public fund certificates, shares of other securities investment companies managed by other fund management companies and ensure the following restrictions:

- Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Do not invest more than 10% of the total outstanding fund certificates of a public fund, outstanding shares of a public securities investment company;

- Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Do not invest more than 20% of the total asset value of the Fund in fund certificates of a public fund, a public securities investment company;

- Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
Do not invest more than 30% of the total asset value of the Fund in public fund certificates, or shares of public securities investment companies.

(f) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
Do not invest in real estate, unlisted shares, shares not registered for trading of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except in cases where those are Fund assets that benefit from the rights of the owner;

(g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu;
Not to invest in securities issued by the Fund Management Company, Related Persons of the Fund Management Company, or Fund Authorized Members, except in the case that they are Component Securities included in the portfolio of the Reference Index;

(h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng/giao dịch chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ.
At all times, the total value of commitments in derivative securities contracts/transactions and outstanding liabilities of the Fund must not exceed the Net Asset Value of the Fund.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a,b,c và e về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch và chỉ do các nguyên nhân sau:
The investment structure of the ETF Fund stipulated in points a, b, c and e on the Fund's investment restrictions is allowed to deviate and is only due to the following reasons:

- ✓ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
Due to market price fluctuations of assets in the Fund's investment portfolio;
- ✓ Do phải thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
Due to the Fund's payment obligations as prescribed by law, including the execution of investors' trading orders;
- ✓ Do thực hiện các hoạt động Hoán Đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu;
Due to the implementation of exchanging the basket of component securities;
- ✓ Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
Due to the division, separation, consolidation and merger of issuing organizations;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;

Classified: Public

The basket of component securities of the Reference Index changes;

- ✓ Quỹ đang trong thời gian giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá ba (03) tháng.
  The Fund is in the process of dissolution or the Fund's operating period from the time of being granted the effective fund establishment registration certificate has not exceeded three (03) months.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Fiscal year, and currency*

2.1 Kỳ kế toán/ *Fiscal year*

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

The Fund's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Currency*

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ").

The Fund's financial statements are presented in Vietnamese Dong, which is also the Fund's accounting currency.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting standards and applicable reporting framework*

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ *Applicable reporting framework*

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

The Fund applies the Accounting Regime for Exchange-Traded Funds issued under Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance on the accounting regime for Exchange-Traded Funds, Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ *Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting framework*

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

The financial statements are prepared in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance on the accounting regime for Exchange Traded Funds, Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng/ *Registered accounting documentation system*

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

The registered accounting documentation system is the general journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Applicable accounting policies*

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

Classified: Public

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định. không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
Cash and cash equivalents include demand deposits and short-term investments with a term of no more than three (03) months at banks, highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, which are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2 Các khoản đầu tư/ *Investments*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.
Investments in securities are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase of such investments including brokerage fees, transaction fees, and banking fees, and are revalued at the date of the financial position statement using the valuation method specified in section 4.2 (iii). Gains or losses from revaluation of investments are recorded in the income statement.

i) Phân loại/ Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
The Fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/ Initial recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
The Fund records the portfolio of structural securities exchanged for fund certificates on the first working day (day T+1) after the exchange transaction date (day T) - the date confirming the completion of the transaction and confirming ownership for the Fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.
The Fund records the portfolio of securities in which the Fund invests on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tài chính.
Bonus shares and stock dividends are recorded as investments at zero value and are revalued on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày lập báo cáo tài chính.
The value of a stock option is determined as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the amount of the option exercised on the date of the announcement of the option exercise multiplied by the rate required to purchase a new share. The value of the option will be revalued on the financial statement date.

iii) Xác định giá trị/ Valuation

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản

Classified: Public

dầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

According to Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on guiding the operation and management of securities investment funds, investments in the Fund's Investment Portfolio are revalued at market prices on the date of the financial statements. If there is no market price on the most recent trading day before the valuation date or the market price fluctuates, the Fund Management Company may use fair value to revalue investments. Fair value is determined according to the principles, methods, or theoretical models for financial asset valuation as prescribed in the Fund's charter, or the Fund's valuation handbook or after being approved in writing by the Fund's Board of Representatives. Securities investments are revalued on the date of the financial statements in accordance with the Fund's Charter as follows:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Treasury bills, bank drafts, commercial paper, negotiable certificates of deposit, and discount money market instruments

Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá

Purchase price plus accrued interest as of the day prior to the Valuation Date

Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

Non-interest-bearing instruments include bills, bonds, valuable papers and other non-interest-bearing instruments

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
Priority is given to one of the following prices, in order from top to bottom:

- Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán;
  Market price is the price listed on the trading system of the stock exchange;
- Trong trường hợp không có giá thị trường, thì giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lợi suất nội suy tuyến tính từ lãi suất trúng thầu gần nhất trước Ngày Định Giá hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ đó.
  In case there is no market price, the price is determined according to the cash flow discount model based on the linear interpolation yield from the most recent winning bid interest rate before the Valuation Date or another interest rate approved by the Fund Representative Board and the holding period of that instrument.

Trái phiếu/ Bond

Trái phiếu niêm yết/ *Listed bonds:*

Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
End-of-day listed price or other name depending on the internal regulations of the Stock Exchange (clean price), on the trading system of the Stock Exchange for ordinary buying and selling transactions (outright) on the nearest trading day before the valuation date plus accumulated interest;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:
In case there is no transaction for more than 15 days from the valuation date, the bond price is the price determined by one of the following methods, implemented in the following order of priority:

Classified: Public

- Giá mua cộng lãi lũy kế;
  The purchase price plus accumulated interest;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
  Face value plus accumulated interest;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
  Price is determined by the method approved by the Fund Representative Board.

Cổ phiếu/ *Shares*

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán:
  Shares listed on the Stock Exchange:
  - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
    Closing price or other name, depending on the internal regulations of the Stock Exchange, of the most recent trading day before the valuation date;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    In case there is no transaction for more than 15 days from the valuation date, priority is given to one of the following prices in descending order:
    - Giá trị sổ sách;
      Book value;
    - Giá mua;
      Purchase price;
    - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
      Price is determined by the method approved by the Fund Representative Board.

- Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM:
  Shares of public companies registered for trading on the UPCOM system:
  - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
    Closing price or other name, depending on the internal regulations of the Stock Exchange, of the most recent trading day before the valuation date;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    In case there is no transaction for more than 15 days from the valuation date, priority is given to one of the following prices in descending order:
    - Giá trị sổ sách;
      Book value;
    - Giá mua;
      Purchase price;
    - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
      Price is determined by the method approved by the Fund Representative Board.

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:
  Shares that are suspended from trading, or delisted or deregistered from trading:

  Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  Priority will be given to one of the following prices, in descending order:
  - Giá trị sổ sách;
    Book value;
  - Mệnh giá;
    Par value;
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Classified: Public

Price is determined by the method approved by the Fund's Board of Representatives.

- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:
  Shares of an organization in a state of dissolution or bankruptcy:
  Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  Priority is given to one of the following prices, in order from top to bottom:
  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá;
    80% of the liquidation value of that share on the date of the most recent financial report before the valuation date;
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
    Price is determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

Chứng khoán phái sinh/ Derivative securities

- Chứng khoán phái sinh niêm yết: giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  Listed derivative securities: closing price on the most recent trading day before the valuation date.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày Định giá được xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- *Listed derivative securities that have not been traded for more than 15 days before the valuation date are determined by another method approved by the Fund's Board of Representatives.*

Các tài sản được phép đầu tư khác/ Other assets allowed for investment

Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Price is determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ De-recognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.
Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Investments in securities are derecognized when the rights to receive cash flows from the investment in securities have expired or the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities. The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/ *Receivables*

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.
Receivables represent the book value of receivables from securities sales, dividends, bond interest, bank deposit interest, transferable certificate of deposit interest, and other receivables.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội nhà đầu tư thông qua. Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.
Provision for doubtful receivables is made for each receivable based on the time of overdue principal payment according to the original debt commitment (excluding debt extension between the parties), or based on the estimated loss that may occur. Receivables determined to be uncollectible will be written off when approved by the General Meeting of Investors. Provisions arising during the year related to securities sales receivables are recorded as expenses in the income statement.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác

được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.
Provisions arising during the year related to dividends, bond interest, bank deposit interest, and other receivables are recorded as reductions in income in the income statement.

4.4 Các khoản phải trả/ *Payables*

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, dịch vụ lưu ký, giám sát, dịch vụ quản trị quỹ và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ, phải trả từ việc quyết toán với thành viên lập quỹ, nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư và các khoản phải trả khácliên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.
Payables include payables for the purchase of investments, payables for fund management services, custody services, supervision services, fund administration services, and other services related to the fund's operations, payables from settlement with fund members and investors when the Fund purchases/sells restricted securities, payables to fund members and investors in the event of a corporate event (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to purchase additional issued shares) arising with restricted securities in the process of being purchased/sold on behalf of fund members and investors and other payables related to the fund's operations. Payables are stated at cost.

4.5 Dự phòng/ *Provisions*

Dự phòng phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.
Provisions include payables for the purchase of investments, payables for Fund management services, and payables from settlement with investors when the Fund purchases/sells securities on behalf of investors that will reduce future economic benefits to settle the obligations on such liabilities. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax discount rate that reflects the current market assessment of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính/ *Classification of financial instruments*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:
For the sole purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the financial position and results of operations of the Fund and the nature and extent of risks arising from financial instruments. The Fund classifies financial instruments as follows:

i) Tài sản tài chính/ Financial Assets

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
Financial asset measured at fair value through the Income Statement is financial asset that satisfies one of the following conditions:

Classified: Public

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  A financial asset is classified by the Fund as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
    The asset is acquired principally for resale in the near term;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
    There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking;
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
    A derivative financial instrument (except for a derivative financial instrument that is identified as a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  At initial recognition, the Fund classifies a financial asset as measured at fair value through the Income Statement.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Held-to-maturity investments*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Fund has the intention and ability to hold to maturity, except for:
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
  Financial assets that the Fund, upon initial recognition, designates as measured at fair value through the Income Statement;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
  Financial assets that the Fund designates as available for sale;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
  Financial assets that meet the definition of loans and receivables.

Các khoản cho vay và phải thu/ *Loans and receivables*
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. ngoại trừ:
Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an active market, except for:
- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
  Those that the Fund intends to sell immediately or shortly, which are classified as held for trading, and those that the Fund on initial recognition classifies as measured at fair value through the income statement;
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
  Those that the Fund on initial recognition classifies as available-for-sale;
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
  Those for which the holder may not recover substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, and which are classified as available for sale.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
Available-for-sale assets are non-derivative financial assets that are either designated as available-for-sale or are not classified as:
- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
  Financial assets measured at fair value through the income statement;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  Held-to-maturity investments;
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
  Loans and receivables.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ Financial Liabilities Measured at Fair Value Through Income Statement

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

A financial liability measured at fair value through an income statement is a financial liability that satisfies one of the following conditions:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  The financial liability is classified by the Fund as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if it satisfies one of the following conditions:
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
    It is incurred principally to repurchase it in the short term;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
    A derivative financial instrument (except for a derivative financial instrument that is identified as a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  At initial recognition, the Fund classifies a financial liability as measured at fair value through an income statement.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.
Financial liabilities are measured at amortized cost.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.
Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through the Income Statement shall be classified as financial liabilities measured at amortized cost. The above classification of financial instruments is for presentation and disclosure purposes only and is not intended to be a description of how the financial instruments are measured. The accounting policies for the measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

4.7 Thuế/ *Taxation*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:
According to current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding tax from individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Distribution of dividends to fund unitholders

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

When the Fund distributes dividends to fund unitholders, the Fund Management Company is required to comply with Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 ("Circular 78/2014/TT-BTC") amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 as well as Circular 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111/2013/TT-BTC") amended by Circular 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 ("Circular 92/2015/TT-BTC") issued by the Ministry of Finance and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 issued by the Ministry of Finance regarding tax policy on profits distributions to corporate fund unitholders.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Accordingly, when the Fund distributes dividends to local corporate fund unitholders, such local corporate fund unitholders are responsible for tax declaration and payment obligations arising thereon as regulated. When the Fund distributes dividends to foreign corporate fund unitholders, the Fund Management Company is required to withhold and pay CIT on the distributed dividends (excluding the Fund's distribution of after-tax profits and bond interest earned from tax-free bonds in accordance with the applicable regulations) on their behalf.

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

When the Fund distributes dividends to individual fund unitholders (both residents and non-residents), the Fund Management Company is required to withhold and pay five percent (5%) personal income tax on the distributed dividends on their behalf.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of fund units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

The Fund Management Company is required to withhold and pay tax when it redeems its fund units from individual fund unitholders (both residents and non-residents) and foreign corporate fund unitholders on their behalf according to Circular 111/2013/TT-BTC amended by Circular 92/2015/TT-BTC, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance. The tax rate is zero point one percent (0.1%) on the redemption proceeds. The Fund Management Company is not responsible for withholding and paying CIT on redemption proceeds paid to local corporate fund unitholders. These local corporate fund unitholders are responsible for their own CIT declaration and payment obligations according to Circular 78/2014/TT-BTC amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) Vốn góp phát hành/ Issued capital

Classified: Public

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.
Fund certificates with dividend rights are classified as equity. Each fund certificate has a par value of VND 10,000, one fund certificate lot corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.
The minimum number of swap transactions is one fund certificate lot corresponding to one hundred thousand (100,000) fund certificates. The net asset value per fund certificate lot is equal to the net asset value of the Fund divided by the total number of fund certificate lots rounded to the nearest unit. The net asset value per fund certificate is equal to the net asset value of the Fund divided by the total number of fund certificates in circulation and rounded to (02) decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
Issued capital is the capital contribution from the exchange of a fund certificate lot for a portfolio of underlying securities. Issued capital is reflected at the par value of the fund certificate and is recorded on the second business day from the date of the swap transaction - the date of confirmation of completion of the transaction and confirmation of ownership for the Fund.

(ii) Vốn góp mua lại/ Redeemed capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
The redeemed capital is the capital contribution from the exchange of the portfolio of securities for a lot of fund certificates. The repurchased capital is reflected at the par value of the fund certificates. The repurchased capital is reflected at the par value of the fund certificates and is recorded on the first business day (day T+1) after the exchange transaction date (day T) - the date of confirmation of the transaction completion and confirmation of ownership for the Fund.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Share premium

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.
Share premium represents the difference between the net asset value per fund unit used for redemption and the par value for the fund units issued/repurchased.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ/ Fund profits distribution

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund will distribute dividends to investors upon approval by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions as prescribed in the Fund's Charter.

4.9 Doanh thu/ *Revenue*

Classified: Public

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.
Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the amount of revenue can be measured reliably. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest income, Bond income and Dividend income

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest income from deposits at banks, interest income from transferable certificates of deposit, and interest income from bonds are recognized in the statement of income on an accrual basis unless collectability is in doubt. Dividend income is recognized in the statement of income when the Fund's entitlement as an investor to receive the dividends is established.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công Ty Lưu ký Và Bù Trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the statement of income upon receipt of the trading report from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") which is verified by the Supervisory Bank (for listed securities) and completion of the sale agreement of transferring assets (for unlisted securities).

4.10 Chi phí/ *Expenses*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.
Expenses are recognized on an accrual basis in the report of operations.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Net Asset Value per Fund Unit and Net Asset Value per Lot

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tài chính.
Net Asset Value per Fund Unit is calculated by dividing the Fund's net asset value by the number of Fund Units outstanding at the reporting date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tài chính.
Net Asset Value per Lot is calculated by dividing the Fund's net asset value by the number of Fund Units outstanding at the reporting date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.
Net Asset Value is determined by subtracting total liabilities from total assets.

4.12 Các bên liên quan/ *Related parties*

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Classified: Public

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.
Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as prescribed in the Law on Securities are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng không/ *Nil balances*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.
Items or balances specified in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETF funds that are not shown in this financial statement indicate nil balance.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ Significant events or transactions during the accounting period

5.1 Tiền gửi ngân hàng/ Cash at bank

	30/06/2026 VND	31/09/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký/ Cash at bank for Fund's operation	743.700.635	621.764.857
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposits with term under three (03) months	-	-
	743.700.635	**621.764.857**

5.2 Các khoản đầu tư/ *Investments*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Table of market price fluctuations or fair value of investments:

Khoản đầu tư/ *Investments*	Giá mua/ *Cost*	Giá thị trường/ *Market Price*	Chênh lệch đánh giá/ *Difference*		Giá trị đánh giá lại/ *Value of revaluation*
			Chênh lệch tăng/ *Value increase*	Chênh lệch giảm/ *Value decrease*	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/ *Shares*	69.941.592.246	70.064.902.900	9.807.464.972	(9.684.154.318)	70.064.902.900
	69.941.592.246	**70.064.902.900**	**9.807.464.972**	**(9.684.154.318)**	**70.064.902.900**

5.3 Phải trả giá dịch vụ quản lý quỹ mở

Classified: Public

5.3.1 *Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ Management fee payable*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0.7% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND /năm tài chính và được trả cho Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND.

The Fund management service fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the net asset value of the Fund on the valuation date. The fund management service fee is 0.7% of the net asset value of the KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund / financial year and is paid to KIM Vietnam Fund Management Company Limited to perform management services for the KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund.

5.3.2 *Giá dịch vụ lưu ký. dịch vụ giám sát Quỹ. quản trị Quỹ. phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Fees for custody services. Fund supervision services. Fund administration. transfer agent service fees

Dịch vụ/ *Service*	**Biểu phí/ *Fee Schedule***
Giám sát/ *Supervisory*	0.02%*NAV/năm. tối thiểu 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) *0.02%*NAV/year. minimum 5.000.000 VND/month (excluding VAT if any)*
Lưu ký chứng khoán/ *Securitie Custody*	0.06%*NAV/năm. tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) *0.06%*NAV/year. minimum 20.000.000 VND/month (excluding VAT if any)*
Quản trị quỹ/ *Fund Admin*	0.03%*NAV/năm. tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) *0.03%*NAV/year. minimum 15.000.000 VND/month (excluding VAT if any)*
Đại Lý Chuyển Nhượng/ *Transfer Agent*	Được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 10.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) *Paid to the organization providing Transfer Agent services to the Fund at a fee of VND 10.000.000/month (excluding VAT if applicable)*

5.3.3 *Giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV). giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu*

Service price for calculating reference net asset value (iNAV). service price for managing and operating reference index

5.3.3.1. Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu. Service price for calculating reference net asset value (iNAV):

Giá dịch vụ được quy định theo bảng dưới đây (chưa bao gồm thuế VAT nếu có)

Chỉ số/Index	**Tiền cung cấp dịch vụ tối thiểu/năm**	**Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm)** **Basic Service Fee (% NAV/Year)**			
	VND **Minimum Service Fee/Year (VND)**	**Dưới 500 tỷ đồng** **Below VND 500 billion**	**Từ 500 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng** **From VND 500 billion to under VND 1.000 billion**	**Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng** **From VND 1.000 billion to under VND 2.000 billion**	**Từ 2.000 tỷ đồng trở lên** **From VND 2.000 billion and above**
VN DIAMOND	240.000.000	0.080	0.065	0.055	0.040

5.3.3.2. Tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu/ Service price for managing and operating reference index:

Mức phí: 0.05% NAV/năm. tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT nếu có)

Fee rate: 0.05% of NAV per year. with a minimum of VND 50.000.000 per year (excluding VAT. if any)

5.4 Các chi phí và lệ phí khác/ *Other expenses*

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:
Other expenses of the Fund include:

a) Phí giao dịch bao gồm phí môi giới. phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
Transaction fees including brokerage fees. transfer fees for Fund asset transactions payable to the securities company;

b) Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
Auditing fees payable to the auditing organization;

c) Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý. dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
Legal consulting service fees. quotation services and other reasonable services;

d) Chi phí dự thảo. in ấn. gửi Bản Cáo Bạch. Bản Cáo Bạch tóm tắt. báo cáo tài chính. báo cáo thường niên. xác nhận giao dịch. sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
Costs of drafting. printing. sending the Prospectus. summary Prospectus. financial statements. annual reports. transaction confirmations. account statements and other documents to Investors; costs of information disclosure of the Fund; costs of organizing meetings of the General Meeting of Investors. Fund Representative Board;

e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
Costs related to the implementation of Fund asset transactions;

f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá. đánh giá tài sản Quỹ;
Costs related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for Fund assets;

g) Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
Remuneration for the Fund Representative Board;

h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
Reasonable and valid costs decided by the Fund Representative Board;

i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);
Insurance costs (if any);

j) Thuế. phí. lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
Taxes. fees and charges that the Fund must pay in accordance with the provisions of law;

k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund Charter and provisions of law;

l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Other types of expenses in accordance with the provisions of law.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ *Equity owner fluctuations*

	Đơn vị/ *Unit*	**Tại ngày/ At 31/06/2026**	**Phát sinh trong kỳ/**	**Tại ngày/ At 31/09/2026**

Classified: Public

			Movement during the period	
Vốn góp phát hành/ ***Capital from subscription***				
Số lượng CCQ (1) *Number of fund units*	CCQ	8.500.000	400.000	8.900.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2) *Face value*	VND	85.000.000.000	4.000.000.000	89.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3) *Share premium*	VND	8.491.948.710	1.190.270.518	9.682.219.228
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) ***Total of Capital from subscription***	VND	93.491.948.710	5.190.270.518	98.682.219.228
Vốn góp hoán đổi lại/ ***Capital from redemption***				
Số lượng CCQ (5) *Number of fund units*	CCQ	(3.100.000)	0	(3.100.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) *Face value*	VND	(31.000.000.000)	0	(31.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7) *Share premium*	VND	(10.516.691.473)	0	(10.516.691.473)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7) ***Total of Capital from subscription***	VND	(41.516.691.473)	0	(41.516.691.473)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5) ***Number of outstanding fund units***	CCQ	5.400.000	400.000	5.800.000
Giá trị vốn góp hiện hành ***Contributed capital*** **(10) = (4) + (8)**	VND	51.975.257.237	5.190.270.518	57.165.527.755
Lãi/Lỗ lũy kế (11) ***Undistributed earnings***	VND	19.809.731.128	(6.906.583.782)	12.903.147.346
NAV hiện hành ***Net Asset Value*** **(12) = (10) + (11)**	VND	71.784.988.365		70.068.675.101
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) ***Net Asset Value per Fund Certificate***	VND/CCQ	**13.293,51**		**12.080,80**
	NAV/ Lô CCQ	**1.329.351.000**		**1.208.080.000**

Classified: Public

NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}
Net Asset Value per lot of Fund Certificate

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed profits*

	Tại ngày/At 31/06/2026	**Phát sinh trong kỳ/ *Movement during the period***	**Tại ngày/At 31/09/2026**
	VND	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed profits*	19.809.731.128	(6.906.583.782)	12.903.147.346
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ *Total of Undistributed profits*	**19.809.731.128**	**(6.906.583.782)**	**12.903.147.346**

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Subsequent event after the date of the financial statement*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There have been no significant subsequent events occurring after the reporting date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

Người lập biểu (Ký. họ tên)	**Người phụ trách kế toán** (Ký. họ tên)	**Tổng giám đốc** (Ký. họ tên)
Võ Xuân Quý	Hoàng Đức Nam Anh	Hyun Dongsik CHỦ TỊCH HĐTV

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Classified: Public